CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

GIỤC TƯỢNG - CHÂU THÀNH - KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**264,747,689,542**	**165,697,206,631**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**11,435,384,016**	**29,940,623,260**
1. Tiền	111		11,435,384,016	29,940,623,260
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**99,890,892,143**	**67,003,693,571**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	62,152,577,370	44,929,924,260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02b	30,929,379,006	15,321,620,007
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02c	6,808,935,767	6,752,149,304
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.03	**148,314,212,741**	**66,552,394,032**
1. Hàng tồn kho	141		148,314,212,741	66,552,394,032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,107,200,642**	**2,200,495,768**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04a	849,434,700	1,097,979,742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,257,765,942	1,102,516,026
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**188,035,600,572**	**155,392,944,320**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**75,549,589,168**	**82,136,115,237**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	61,820,185,056	68,287,574,381
- Nguyên giá	*222*		*136,599,569,803*	*135,247,452,504*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(74,779,384,747)*	*(66,959,878,123)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	13,729,404,112	13,848,540,856
- Nguyên giá	*228*		*14,412,460,377*	*14,412,460,377*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(683,056,265)*	*(563,919,521)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.07	**61,397,038,588**	**20,702,846,473**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61,397,038,588	20,702,846,473
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.08	**48,831,650,128**	**48,831,650,128**
1. Đầu tư vào công ty con	251		48,631,650,128	48,631,650,128
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,257,322,688**	**3,722,332,482**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04b	2,257,322,688	3,722,332,482
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**452,783,290,114**	**321,090,150,951**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**270,279,700,747**	**154,875,656,952**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**202,346,409,675**	**126,360,385,558**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09a	19,545,306,016	16,357,533,830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09b	31,061,965	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	138,415,917	153,052,095
4. Phải trả người lao động	314		7,843,420,422	6,895,601,207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		812,495,661	923,651,985
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	253,988,625	218,683,726
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	170,714,882,577	100,538,860,340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,006,838,492	1,273,002,375
II. Nợ dài hạn	**330**		**67,933,291,072**	**28,515,271,394**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	67,479,206,503	27,962,113,829
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		454,084,569	553,157,565
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**182,503,589,367**	**166,214,493,999**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**182,503,589,367**	**166,214,493,999**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107,000,000,000	107,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*107,000,000,000*	*107,000,000,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,183,241,500	2,183,241,500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,177,480,755	20,527,879,985
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,142,867,112	36,503,372,514
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*10,024,766,968*	
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*36,118,100,144*	*36,503,372,514*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**452,783,290,114**	**321,090,150,951**

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nhâm Thị Tuyết Trang	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1.1a	**245,583,472,684**	**213,199,847,467**	**800,980,533,456**	**802,707,780,331**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.1b	44,126,831	1,645,127,561	198,788,864	2,506,449,184
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**245,539,345,853**	**211,554,719,906**	**800,781,744,592**	**800,201,331,147**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	221,293,977,633	194,449,051,784	721,598,334,490	719,691,169,595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**24,245,368,220**	**17,105,668,122**	**79,183,410,102**	**80,510,161,552**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1.2	289,124,568	152,747,614	767,977,148	1,402,714,442
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2,585,761,493	2,560,883,831	9,225,292,475	10,770,960,170
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*2,440,543,687*	*2,466,947,338*	*8,214,144,631*	*10,148,382,102*
8. Chi phí bán hàng	25		5,563,477,497	5,021,628,158	15,717,599,178	16,027,840,596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,396,467,791	4,807,256,021	18,669,761,589	16,882,458,872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10,988,786,007**	**4,868,647,726**	**36,338,734,008**	**38,231,616,356**
11. Thu nhập khác	31	VI.4	6,834,080	110,988	6,834,080	2,182,387
12. Chi phí khác	32	VI.5	8	1,728,927,495	227,467,944	1,728,949,234
13. Lợi nhuận khác	**40**		**6,834,072**	**(1,728,816,507)**	**(220,633,864)**	**(1,726,766,847)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10,995,620,079**	**3,139,831,219**	**36,118,100,144**	**36,504,849,509**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	24,768,249	26,245,244	99,072,996	100,549,991
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	(24,768,249)	(24,768,249)	(99,072,996)	(99,072,996)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10,995,620,079**	**3,138,354,224**	**36,118,100,144**	**36,503,372,514**

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nhâm Thị Tuyết Trang	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Quốc Dũng

M.S.D.N: 1700339752 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG
H. CHÂU THÀNH - T. KIÊN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**36,118,100,144**	**36,504,849,509**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10,637,226,311	13,288,375,329
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(104,028,273)	38,200,736
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		171,650,025	1,418,862,911
- Chi phí lãi vay	06		8,214,144,631	10,148,382,102
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**55,037,092,838**	**61,398,670,587**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(36,120,778,214)	(23,752,875,434)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(81,761,818,709)	62,494,329,477
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,946,189,636	7,981,289,344
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,713,554,836	1,054,461,918
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,088,747,759)	(10,573,458,898)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100,549,991)	(91,839,943)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		355,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,045,523,659)	(4,643,187,320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(67,420,226,022)**	**93,867,389,731**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45,071,446,132)	(17,041,967,172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		126,818,182	637,255,763
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(200,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kl	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5,676,300,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,085,568	71,216,268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(44,916,542,382)**	**(22,209,795,141)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	35,163,241,500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		839,773,742,169	660,690,305,821
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(729,898,269,259)	(760,116,777,628)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,043,943,750)	(14,804,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**93,831,529,160**	**(79,067,230,307)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(18,505,239,244)**	**(7,409,635,717)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**29,940,623,260**	**37,350,258,977**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**11,435,384,016**	**29,940,623,260**

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nhâm Thị Tuyết Trang	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG
M.S.D.N: 1700339752 - C.T.C.P
H. CHÂU THÀNH - T. KIÊN GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:	107,000,000,000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018:	107,000,000,000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm không có sự kiện trọng yếu yêu cầu được công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc niên độ 31/12/2018, Công ty có 01 (một) công ty con và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

Tên	*Địa chỉ*
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Nhà máy bột cá Biển Xanh	Tổ 22, Ấp Lình Huỳnh, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

Danh sách các Công ty con

Tên	*Địa chỉ*
Công ty TNHH Thủy Sản AOKI	Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	18 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	07 - 20
- Thiết bị văn phòng	05 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	06 - 20

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;

- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;

- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có tể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát ành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ piếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
- Tiền mặt	669,714,249	630,562,825
- Tiền gửi ngân hàng	10,765,669,767	29,310,060,435
Cộng:	**11,435,384,016**	**29,940,623,260**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
a. Phải thu khách hàng	**62,152,577,370**	**44,929,924,260**
- EUROMEX SEAFOOD	5,675,945,527	5,503,823,544
- PROGRESS INTERNATIONAL CORPORATIC	5,311,081,129	-
- SANPO SUISAN CO., LTD	4,207,333,182	4,094,867,418
- RICHWELL GROUP, INC.DBA MAXFIELD SI	2,748,808,160	2,109,567,541
- KANEMATSU CORPORATION	5,297,915,000	-
- CTY TNHH DE HEUS	2,996,700,000	-
- CN LONG AN-CTY TNHH NUTRECO INTER	3,936,454,000	-
- CTY CP THỦY SẢN HỢP NHẤT	3,835,153,000	-
- CÔNG TY TNHH VINA	1,964,378,000	770,646,000
- ANUSORN MAHACHAI SURIMI CO., LTD	-	5,235,615,000
- CTY CP GREENFEED VIỆT NAM	10,615,134,400	6,323,244,000
- CTY TNHH TONGWEI Việt Nam	-	7,298,009,500
- CN Cty TNHH CARGILL tại Hưng Yên	464,232,000	2,572,225,000
- CTY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LC	-	1,117,312,000
- KHÁC *(*)*	15,099,442,972	9,904,614,257
(*) Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	**24,640,000**	**65,793,200**
+ CTY TNHH THỦY SẢN AOKI	*24,640,000*	*65,793,200*
b. Trả trước cho người bán	**30,929,379,006**	**15,321,620,007**
- CTY TNHH TRƯỜNG LỘC	1,053,149,495	4,580,000,000
- CTY TNHH CƠ NHIỆT THĂNG LONG	-	1,692,000,000
- CTY TNHH KT CƠ NHIỆT VINH QUANG	19,500,575,052	-
- PT LAUTAN MUTIARA JAYA	1,592,386,126	3,958,010,936
- PT SANJAYA INTERNASIONAL FISHERY	1,047,673,000	2,445,662,291
- PT SUMBER KARUNIA LAUT	761,014,800	-
- SIAM CANADIA ASIA CO., LTD	854,885,344	-
- CV INDOTROPIC FISHERY	-	1,216,317,225
- CTY TNHH ÁNH DƯƠNG VINA	2,141,356,800	-
- KHÁC	3,978,338,389	1,429,629,555

c. Phải thu khác	**6,808,935,767**	**6,752,149,304**
- Tạm ứng	6,394,042,670	6,447,500,000
- Phải thu khác	414,893,097	304,649,304
+ BHXH, BHYT, BHTN	*165,956,097*	*131,580,904*
+ KHÁC	*248,937,000*	*173,068,400*

3. Hàng tồn kho	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
- Nguyên liệu, vật liệu	96,507,318,620	16,621,212,223
- Công cụ, dụng cụ	3,827,729,687	2,757,914,653
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	47,979,164,434	47,173,267,156
- Hàng hóa	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	**148,314,212,741**	**66,552,394,032**

4. Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**849,434,700**	**1,097,979,742**
- CCDC xuất dùng	*403,436,785*	*499,625,198*
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sữa chữa, thay thế	*173,397,977*	*308,889,946*
- Chi phí trả trước thuê hoạt động	*24,000,000*	*48,000,000*
- Chi phí khác	*248,599,938*	*241,464,598*
b. Chi phí trả trước dài hạn	**2,257,322,688**	**3,722,332,482**
- CCDC xuất dùng	*1,002,786,421*	*1,376,394,154*
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sữa chữa, thay thế	*1,187,814,691*	*2,146,270,916*
- Chi phí khác	*66,721,576*	*199,667,412*

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
*** Nguyên giá:**		
- Nhà cửa, vật kiến trúc	44,798,961,427	44,452,071,927
- Máy móc, thiết bị	80,101,868,616	78,340,261,389
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8,703,571,094	8,703,571,094
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	581,335,818	1,262,072,784
- Cây lâu năm	292,410,000	292,410,000
- Tài sản cố định khác	2,121,422,848	2,197,065,310
Cộng:	**136,599,569,803**	**135,247,452,504**

*** Tài sản cố định tăng trong kỳ**		
- Nhà cửa, vật kiến trúc	346,889,500	
- Máy móc, thiết bị	4,070,758,999	
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	
- Tài sản cố định khác	-	
Cộng:	**4,417,648,499**	
*** Tài sản cố định giảm trong kỳ**		
- Nhà cửa, vật kiến trúc	-	
- Máy móc, thiết bị	2,309,151,772	
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	680,736,966	
- Tài sản cố định khác	75,642,462	
Cộng:	**3,065,531,200**	
*** Khấu hao:**		
- Nhà cửa, vật kiến trúc	14,123,547,058	12,281,766,791
- Máy móc, thiết bị	53,853,747,375	48,418,117,946
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,544,722,390	3,477,618,653
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	343,130,536	924,863,674
- Cây lâu năm	292,410,000	292,410,000
- Tài sản cố định khác	1,621,827,388	1,565,101,059
Cộng:	**74,779,384,747**	**66,959,878,123**
*** Giá trị còn lại:**		
- Nhà cửa, vật kiến trúc	30,675,414,369	32,170,305,136
- Máy móc, thiết bị	26,248,121,241	29,922,143,443
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,158,848,704	5,225,952,441
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	238,205,282	337,209,110
- Cây lâu năm	-	-
- Tài sản cố định khác	499,595,460	631,964,251
Cộng:	**61,820,185,056**	**68,287,574,381**

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
*** Nguyên giá:**		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	5,665,116,995	5,665,116,995
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	8,747,343,382	8,747,343,382
Cộng:	**14,412,460,377**	**14,412,460,377**
*** Khấu hao:**		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	683,056,265	563,919,521
Cộng:	**683,056,265**	**563,919,521**

*** Giá trị còn lại:**		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	4,675,365,910	5,101,197,474
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	9,054,038,202	8,747,343,382
Cộng:	**13,729,404,112**	**13,848,540,856**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản	61,397,038,588	20,702,846,473
+ Nhà văn phòng làm việc	-	*77,734,048*
+ Dự án 32ha Lình Huỳnh	*4,886,007,456*	*4,870,707,456*
+ Cải tạo hệ thống xử lý nước thải	*95,823,909*	*27,179,000*
+ Dự án KCN Thạnh Lộc	*56,415,207,223*	*15,380,336,469*
+ Dự án xây dựng móng lò hơi Biển Xanh	-	346,889,500
Cộng:	**61,397,038,588**	**20,702,846,473**

8. Các khoản đầu tư tài chính	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
- Đầu tư vào cty con	**48,631,650,128**	**48,631,650,128**
+ CTY TNHH THỦY SẢN AOKI	*48,631,650,128*	*48,631,650,128*
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**200,000,000**	**200,000,000**
+ Trái phiếu	*200,000,000*	*200,000,000*
Cộng:	**48,831,650,128**	**48,831,650,128**

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**19,545,306,016**	**16,357,533,830**
+ DNTN DUYÊN NGỌC PHÁT	*66,643,866*	*1,796,563,500*
+ CTY TNHH MTV PHẠM CHÍ HOÀNG	*946,864,400*	*1,259,748,000*
+ CTY TNHH BIỂN VIỆT	*348,502,300*	-
+ NGUYỄN THÀNH ĐƯỢC	*451,792,500*	-
+ PHAN THỊ KIM NGÂN	*404,472,000*	-
+ NGUYỄN HỮU TÀI	*520,459,000*	
+ NGUYỄN THÁI YÊN	*330,172,500*	
+ CTY TNHH Thủy Sản AOKI	*658,676,400*	*1,384,534,470*
+ PHẠM TÂM THÀNH	-	*1,362,816,000*
+ CÔNG TY TNHH MTV NHIÊN LIỆU HÒA	*684,390,000*	-
+ CTY TNHH THỦY SẢN HUỲNH ANH PHA	*5,804,916,090*	
+ CTY TNHH HIẾU MẪN NGỌC	*2,459,032,800*	
+ CTY CP CHẾ BIẾN & DVTS CÀ MAU	*2,130,000,000*	
+ KHÁC	*4,739,384,160*	*10,553,871,860*

b. Người mua trả tiền trước	**31,061,965**	-
+ CTY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG	*31,061,965*	-

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	*99,072,996*	100,549,991
- Thuế Thu nhập cá nhân	*34,971,921*	50,355,664
- Thuế Tài nguyên môi trường	*4,371,000*	2,146,440
Cộng:	**138,415,917**	**153,052,095**

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	36,164,162	34,027,436
- Trung tâm Quan Trắc Tài Nguyên & Môi trường	182,500,000	182,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35,324,463	2,156,290
Cộng:	**253,988,625**	**218,683,726**

12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
- NH Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang	79,554,988,741	47,719,711,327
- NH Công Thương Việt Nam - CN Kiên Giang	91,159,893,836	52,819,149,013
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng:	**170,714,882,577**	**100,538,860,340**

13. Các khoản vay và nợ dài hạn	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
- NH Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang	-	5,050,255,000
- NH Công Thương Việt Nam - CN Kiên Giang	52,979,206,503	6,796,858,829
- NH Phương Đông - CN Kiên Giang	-	1,615,000,000
- Trần Duy Đức	2,200,000,000	2,200,000,000
- Lâm Thị Hương Trinh	1,200,000,000	1,200,000,000
- Đỗ Thị Cẩm Hương	11,100,000,000	11,100,000,000
Cộng:	**67,479,206,503**	**27,962,113,829**

14. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối kỳ (31/12/2018)**	**Số đầu kỳ (01/01/2018)**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107,000,000,000	107,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	2,183,241,500	2,183,241,500
- Quỹ đầu tư phát triển	27,177,480,755	20,527,879,985
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46,142,867,112	36,503,372,514
Cộng:	**182,503,589,367**	**166,214,493,999**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu	*Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018*	*Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017*
1.1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Tổng doanh thu	**245,583,472,684**	**213,199,847,467**
+ Doanh thu thành phẩm đông lạnh	102,590,708,784	84,705,686,967
+ Doanh thu thành phẩm bột cá	142,866,263,900	128,320,848,500
+ Doanh thu thành phẩm nước đá	1,980,000	38,412,000
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển	124,520,000	134,900,000
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	**44,126,831**	**1,645,127,561**
+ Hàng bán bị trả lại	**-**	**1,532,631,571**
* Mặt hàng đông lạnh:	-	*1,192,971,571*
* Mặt hàng bột cá:	-	339,660,000
+ Giảm giá hàng bán	**44,126,831**	**112,495,990**
* Mặt hàng đông lạnh:		*107,367,120*
* Mặt hàng bột cá:	*44,126,831*	*5,128,870*
c. Doanh thu thuần	**245,539,345,853**	**211,554,719,906**
1.2 - Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	17,214,866	3,746,010
- Lãi chênh lệch tỷ giá	271,909,702	149,001,604
Cộng:	**289,124,568**	**152,747,614**

2. Giá vốn hàng bán	*Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018*	*Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017*
- Giá vốn thành phẩm đông lạnh	92,153,647,035	77,696,673,792
- Giá vốn thành phẩm bột cá	128,982,056,075	116,592,998,410
- Giá vốn thành phẩm nước đá	1,451,171	27,187,906
- Giá vốn dịch vụ vận chuyển	156,823,352	132,191,676
Cộng:	**221,293,977,633**	**194,449,051,784**

3. Chi phí tài chính	*Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018*	*Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017*
- Lãi tiền vay	2,440,543,687	2,466,947,338
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	145,217,806	93,936,493
Cộng:	**2,585,761,493**	**2,560,883,831**

4. Thu nhập khác	*Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018*	*Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017*
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6,818,182	-
- Thu nhập khác	15,898	110,988
Cộng:	**6,834,080**	**110,988**

5. Chi phí khác	*Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018*	*Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017*
- Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	1,705,567,963
- Chi phí khác	8	23,359,532
Cộng:	**8**	**1,728,927,495**

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018*	*Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017*
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	174,431,764,726	169,090,933,947
- Chi phí nhân công	17,336,998,552	14,535,029,522
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,732,213,805	3,289,643,127
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,992,718,035	4,219,521,720
- Chi phí khác bằng tiền	5,934,656,039	3,902,223,107
Cộng:	**206,428,351,157**	**195,037,351,423**

7. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong	*Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018*	*Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**10,995,620,079**	**3,139,831,219**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	**10,995,620,079**	**3,139,831,219**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	24,768,249	26,245,244
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(24,768,249)	(24,768,249)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**10,995,620,079**	**3,138,354,224**

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**GIÁM ĐỐC**
Nhâm Thị Tuyết Trang	**Nguyễn Tấn Đạt**	**Trần Quốc Dũng**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG